

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÔN
NĂM HỌC 2025 - 2026

1. THÔNG TIN

Tên trường	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn
Cơ quan chủ quản	Ủy ban nhân dân phường Phúc Lợi
Thành phố	Hà Nội
Phường	Phúc Lợi
Điện thoại cơ quan	024 396 805 555
Website	https://thlequydon.hanoi.edu.vn
Fanpage	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn
Địa chỉ email	c1lequydon@longbien.edu.vn
Năm thành lập trường	2021
Loại hình	Công lập
Năm được công nhận Trường Chuẩn Quốc gia	2023

2. SỐ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	2025-2026
Tổng số CBGVNV	45	51	62	59	62

3. SỐ LIỆU TRÌNH ĐỘ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
(Số liệu tại thời điểm thống kê: Tháng 9 năm 2025)

Thành phần	Tổng số	Nữ	Trình độ đào tạo			Ghi chú
			Chưa đạt chuẩn (TC,CD)	Đạt chuẩn (Đại học)	Trên chuẩn (Thạc sĩ)	
Hiệu trưởng	01	01	0	1	0	
Phó hiệu trưởng	01	01	0	0	1	
Giáo viên	50	47	0	50	0	
Nhân viên	12	8	9	3	0	
Tổng	62	57	0	51	0	

4. SỐ HỌC SINH / SỐ LỚP

	2021 - 2022		2022 - 2023		2023 - 2024		2024 - 2025		2025 - 2026	
	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp
Lớp 1	277	7	284	7	259	6	239	6	253	6
Lớp 2	206	5	290	7	285	7	263	6	244	6
Lớp 3	202	5	223	5	294	7	277	7	269	6
Lớp 4	209	5	230	5	232	5	300	7	265	7
Lớp 5	133	4	225	5	234	5	229	5	301	7
Cộng	1.027	26	1.252	28	909	30	1.308	31	1.332	32

5. CƠ CẤU KHỐI CÔNG TRÌNH CỦA NHÀ TRƯỜNG

Tên khối công trình	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	2025 - 2026
1.Khối phòng Hành chính quản trị	7	8	8	8	7
Hiệu trưởng	1	1	1	1	1
Phó Hiệu trưởng	1	2	2	2	2
Văn phòng	1	1	1	1	1
Kế toán	1	1	1	1	1
Công Đoàn	1	1	1	1	0
Đoàn Đội	1	1	1	1	1
Bảo vệ	1	1	1	1	1
Khu để xe GV	x	x	x	x	x
Khu VS GV, CB, NV	x	x	x	x	x
2.Khối phòng học tập	37	37	37	38	39
Phòng học	30	30	30	31	32
Âm nhạc	1	1	1	1	1
Mĩ thuật	1	1	1	1	1
Khoa học - Công nghệ	1	1	1	1	1
Tin học	1	1	1	1	1
Tiếng Anh 1	1	1	1	1	1
Tiếng Anh 2	1	1	1	1	1
P. Đa chức năng	1	1	1	1	1
3.Khối phòng hỗ trợ học tập	04	04	04	04	04
Thư viện	1	1	1	1	1
P. Thiết bị giáo dục	1	1	1	1	1
P. Tư vấn học đường và hỗ trợ GD HS khuyết tật học hòa nhập					
P. Đội thiếu niên	1	1	1	1	1
P. Truyền thống	1	1	1	1	1
4.Khối phụ trợ	03	03	03	03	03

Phòng họp	1	1	1	1	1
P. y tế trường học	1	1	1	1	1
Phòng khác	0	0	0	0	0
Nhà kho	1	1	1	1	1
Khu để xe HS	x	x	x	x	x
Khu VS HS	x	x	x	x	x
Cổng, hàng rào	x	x	x	x	x
5.Khu vui chơi, TDTT	03	03	03	03	03
Nhà đa năng (Nhà thể chất)	1	1	1	1	1
Sân chung	1	1	1	1	1
Sân TDTT	1	1	1	1	1
6.Khu phục vụ sinh hoạt					
Nhà bếp	x	x	x	x	x
Kho bếp	x	x	x	x	x
Nhà ăn	x	x	x	x	x
7.Hạ tầng kỹ thuật					
Hệ thống cấp nước sạch	x	x	x	x	x
Hệ thống cấp điện	x	x	x	x	x
Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	x	x	x	x	x
Hạ tầng CNTT, liên lạc	x	x	x	x	x
Khu thu gom rác thải	x	x	x	x	x
Tổng số phòng	54	55	55	56	56

6. SỐ LIỆU TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC

TT	Tên thiết bị	Số lượng(Bộ/Chiếc)
1	Máy tính phục vụ CBGVNV	61
2	Máy tính phục vụ HS	48
3	Máy chiếu Projector + điều khiển	02
4	Màn chiếu	1
5	Máy chiếu đa vật thể	0
6	Hệ thống âm thanh giảng dạy	38
7	Ti vi	37
8	Bảng tương tác thông minh	4
9	Máy in	16